

Tiền Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2023

Số: 06 /QĐ-BQLDADDCN

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023  
của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng  
và công nghiệp tỉnh Tiền Giang**

### **GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao quyền và phân loại mức tự chủ tài chính đối với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành tỉnh;*

*Căn cứ Công văn số 3961/STC-QLNS ngày 16/12/2022 của Sở Tài chính Tiền Giang về việc dự toán thu, chi hàng năm của các Ban quản lý dự án chuyên ngành.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ban Quản lý dự án và Trưởng các phòng chuyên môn trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT; TCKH (Trúc, 5b).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Phương**

Tiền Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Ban QLDA đầu tư xây dựng CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Tiền Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3              | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 22.181.333.000 |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 22.181.333.000 |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |                |                               |                                     |                                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp.....                          |                |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              |                |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |                |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            |                |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |                |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |                |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                         |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |                |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí ...                                     |                |                               |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 10.782.896.778 |                               |                                     |                                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 10.782.896.778 |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 10.782.896.778 |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 10.782.896.778 |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      |                |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                                | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Dự án A                                                 |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Dự án B                                                 |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 4.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.1   | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9.2   | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.1  | Dự án A                                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10.2  | Dự án B                                          |             |                               |                                     |                                                                         |

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Thanh Phương

UBND TỈNH TIỀN GIANG  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD  
CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ  
CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH**

Về việc công khai dự toán thu, chi quản lý dự án năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh  
(Kèm theo Quyết định số 06/QĐ-BQLDADDCN, ngày 06/01/2023)

| TT         | Nội dung                                                                      | Số tiền (đồng)        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                                             | 3                     |
| <b>A</b>   | <b>DỰ TOÁN THU</b>                                                            |                       |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                            | <b>22.181.333.000</b> |
| 1          | Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 0                     |
| 2          | Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý                                    | 18.728.063.000        |
| 3          | Dự án bổ sung trong năm (nếu có)                                              | 0                     |
| 4          | Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn (nếu có) đã trừ các khoản thuế phải nộp | 3.453.270.000         |
| 5          | Nguồn thu hợp pháp khác                                                       | 0                     |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng</b>                         | <b>0</b>              |
| <b>III</b> | <b>Nguồn thu được sử dụng trong năm (III)=(I)-(II)</b>                        | <b>22.181.333.000</b> |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI</b>                                                            | <b>10.782.896.778</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                       | <b>10.782.896.778</b> |
| 1          | Tiền lương                                                                    | 4.050.996.450         |
| 2          | Tiền công                                                                     | 288.000.000           |
| 3          | Các khoản phụ cấp lương                                                       | 180.530.200           |
| 4          | Các khoản trích nộp theo lương                                                | 957.074.960           |
| 5          | Chi khen thưởng                                                               | 50.000.000            |
| 6          | Chi phúc lợi tập thể                                                          | 50.000.000            |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                  | <b>Số tiền (đồng)</b> |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | 2                                                | 3                     |
| 7         | Thanh toán dịch vụ công cộng                     | 400.000.000           |
| 8         | Chi mua vật tư văn phòng                         | 500.000.000           |
| 9         | Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 150.000.000           |
| 10        | Chi hội nghị                                     | 120.000.000           |
| 11        | Chi thanh toán công tác phí                      | 500.000.000           |
| 12        | Chi phí thuê mướn                                | 100.000.000           |
| 13        | Chi đoàn đi công tác nước ngoài                  | 0                     |
| 14        | Chi đoàn vào                                     | 0                     |
| 15        | Khấu hao tài sản cố định                         | 956.048.189           |
| 16        | Chi sửa chữa thường xuyên tài sản                | 200.000.000           |
| 17        | Chi phí khác                                     | 1.300.000.000         |
| 18        | Dự phòng                                         | 980.246.979           |
| <b>II</b> | <b>Chi không thường xuyên</b>                    | <b>0</b>              |

Tiền Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2023

Người lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng



Cù Thị Mến

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Phương